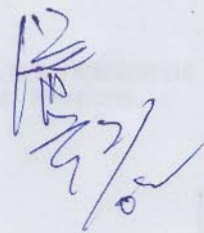


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

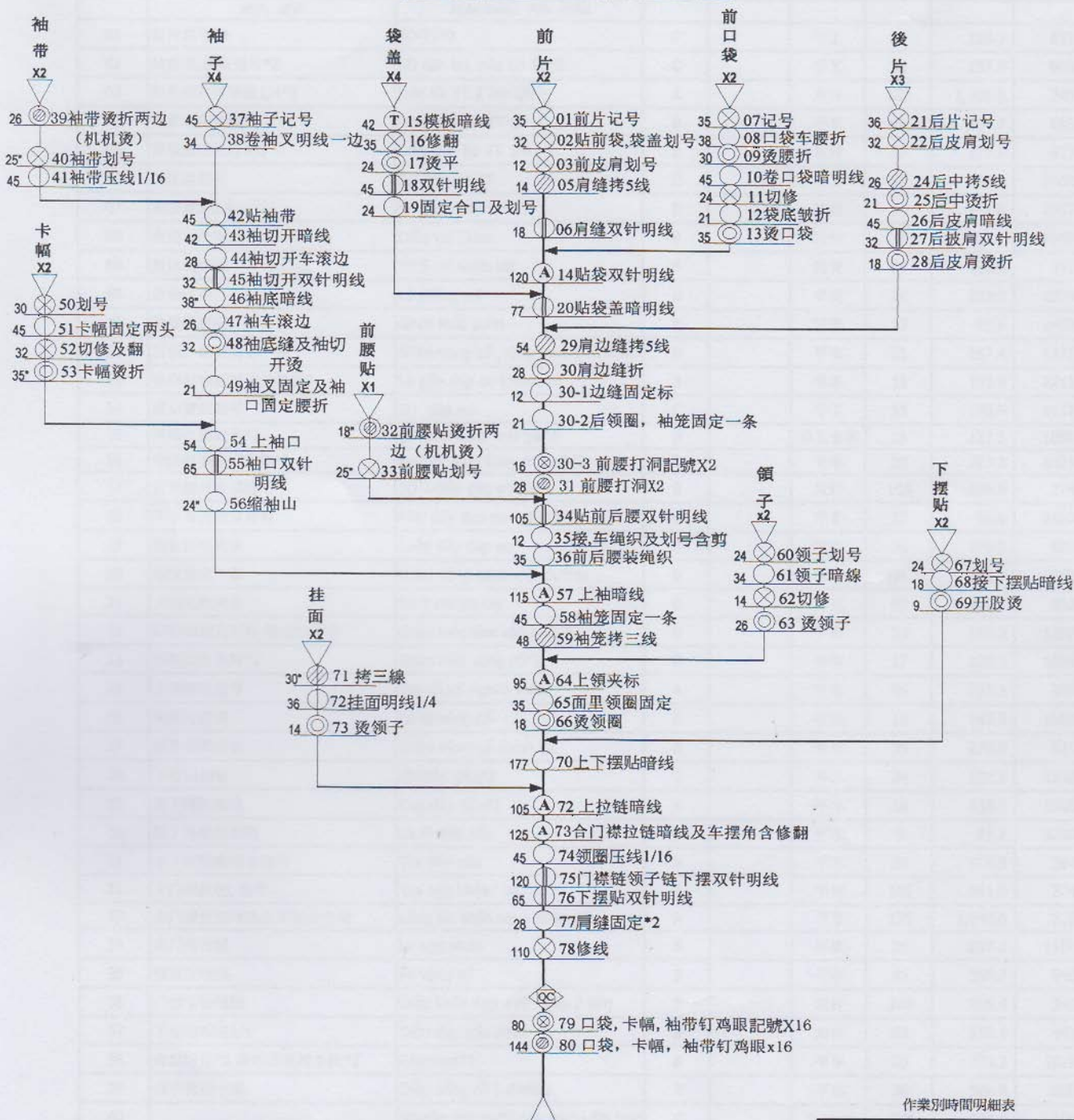
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-109J	款式說明 : 2600	制表人: NGA	日期: 2015/06/27	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3129	特車組時間: 349	總時間: 3478		
生產出數: 9.20	特車組出數: 82.5	IE 總出數: 8.28		

PPIC 主管:



G15-109J 縫製 流程圖



作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	1435	
雙針車作業	637	
特種車作業	219	253
手燙作業	352	
手工作業	486	96
合計工時(秒)	3129	349
出數(件)	9.20	82.5
總合計工時 (秒)	3478	總出數 (件) 8.28

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G15-1091**

DATE: **6/22/2015**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **9.20** **9.20**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	<i>前片、組合</i>	<i>Thân trước. Mẫu chính</i>						
01	前片划号*4	SD TT*2	C		手工	35	259.7	823
02	贴前袋,袋盖划号*2	SD dán túi, nắp túi TT*2	C		手工	32	237.4	900
03	贴前袋双针明线1/4*2	Dán túi TT 2 kim 1/4	A		双针	120	1,006.8	240
04	贴前袋盖暗线*2	Dán nắp túi TT*2	B		平车	42	334.7	686
05	前袋盖明线1/4*2	Điều nắp túi TT 1/4	B		双针	35	279.0	823
06	前皮肩划号	SD đáp vai TT	C		手工	12	89.0	2400
07	前皮肩拷5线	VS 5 chỉ đáp vai TT	B		拷克	14	111.6	2057
08	肩缝双针明线	Điều vai 2kim	B		双针	18	143.5	1600
09	肩边缝暗线	VS 5 chỉ sườn vai	B		拷克	54	430.4	533
10	烫肩边缝	Là sườn, vai	B		手烫	28	223.2	1029
11	边缝固定标	Ghim móc sườn	B		平车	12	95.6	2400
12	后领, 袖笼固定一条	Ghim vòng cổ, vòng nách một đường	B		平车	21	167.4	1371
13	袖口贴烫折两边 (机器)	Là gấp đáp eo (máy ép)	B		专车	13	103.6	2215
14	前后腰贴划号	SD đáp eo	C		手工	25	185.5	1152
15	领沿打洞记号*2	SD đính khuy mắt gà*2	B		手工专车	16	127.5	1800
16	领沿打洞及钉鸡眼*2	Đục lỗ, đính khuy mắt gà*2	B		专车	28	223.2	1029
17	前后腰双针明线	SD + điều đáp eo 2kim	B		双针	105	836.9	274
18	车牵条及划号及剪	May dây đáp eo + sd + cắt*1	B		平车	12	95.6	2400
19	前后腰装绳织	Luồn dây đáp eo	B		平车	35	279.0	823
20	袖笼固定一条	Ghim vòng nách một đường	B		平车	45	358.7	640
21	上袖五线拷合	VS 5 chỉ tra tay	B		拷克	95	757.2	303
22	ID标固定尺码标,固定边缝标	Ghim móc size vào móc ID	B		平车	23	183.3	1252
23	领圈固定商标*2	Ghim móc vòng cổ*2	B		平车	17	135.5	1694
25	上领暗线划号	Tra cổ, sd + ghim móc	A		平车	95	797.1	303
26	领圈开股烫	Là rẽ vòng cổ	B		手烫	18	143.5	1600
27	面里领圈固定	Ghim vòng cổ chính lót	B		平车	35	279.0	823
28	下摆贴划号	SD đáp gấu*3	C		手工	24	178.1	1200
29	接下摆贴暗线	Can đáp gấu*2	B		平车	18	143.5	1600
30	接下摆贴开股烫	Là rẽ đáp gấu	B		平车	9	71.7	3200
31	上下摆贴暗线含划号	Tra đáp gấu	A		平车	75	629.3	384
32	上门襟拉链, 划号	Tra nẹp khóa, sd	A		平车	105	881.0	274
33	合门襟拉链暗线及车摆脚含翻	Lồng lót khóa nẹp + chặn gấu	A		平车	125	1,048.8	230
34	烫门襟拉链	Là nẹp khóa	B		手烫	26	207.2	1108
35	领圈压明线	Mí vòng cổ	B		平车	45	358.7	640
36	门襟双针明线	Điều khóa nẹp + cổ + gấu 2 kim	B		双针	120	956.4	240
37	下摆贴明线1/4	Điều đáp gấu 2kim	B		双针	65	518.1	443
38	肩缝固定*2,袋布固定拷克线*2	Ghim vai*2	B		平车	28	223.2	1029
39	领子明线一道	Điều sống cổ 1 đường	B		平车	36	286.9	800
40		SD dập cúc túi*8, gấu tay*4, đai tay*	C		手工专车	80	593.6	360
41		Dập cúc túi*8, gấu tay*4, đai tay*4	B		专车	144	1,147.7	200
XZ	修线	Cắt chỉ	C		手工	110	816.2	262
	<i>挂面*2</i>	<i>Đáp nẹp*2</i>					FALSE	#DIV/0!
A01	挂面拷三线	VS 3 chỉ nẹp	B		拷克	30	239.1	960
A02	挂面明线1/4(喇叭)	Điều đáp nẹp 1/4	B		平车	36	286.9	800
A03	烫平	Là đáp nẹp	B		手烫	14	111.6	2057

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G15-109J

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: 6/22/2015

VN IE OUTPUT: 9.20 9.20

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
	后片*4	Thân sau*4				FALSE	#DIV/0!
B01	后片划号*3	SD thân sau*2	C	手工	36	267.1	800
B02	后皮肩划号	SD đáp vai TS *2	C	手工	32	237.4	900
B04	接后袖笼贴拷五线	VS 5 chỉ giữa sau	B	拷克	26	207.2	1108
B05	后中烫折	Là lật giữa sau	B	手烫	21	167.4	1371
B06	后皮肩暗线	Can chắp cầu vai	B	平车	45	358.7	640
B07	后皮肩双针明线	Điều cầu vai 2kim	B	双针	32	255.0	900
B08	后皮肩烫折	Là gấp cầu vai	B	手烫	18	143.5	1600
	卡幅*2	Đáp gấu tay*2				FALSE	#DIV/0!
C01	卡幅划号*2	SD đáp gấu tay*2	C	手工	30	222.6	960
C02	卡幅接缝*2	Chặn đáp gấu tay 2 đầu *2	B	平车	45	358.7	640
C03	卡幅切修	Chém sửa lộn đáp gấu tay	C	手工	32	237.4	900
C04	卡幅开股烫及烫折	Là gấp đáp gấu tay	B	手烫	35	279.0	823
	袋盖*4	Nắp túi*4				FALSE	#DIV/0!
D01	袋盖模板暗线	Can chắp nắp túi bìa mẫu	B	专车	42	334.7	686
D02	修翻袋盖	Chém sửa lộn nắp túi	C	手工	35	259.7	823
D03	烫平	Là nắp túi	B	手烫	24	191.3	1200
D04	袋盖明线1/4	Điều nắp túi 2kim	B	双针	45	358.7	640
D05	划号*2	Số nắp túi*2	C	手工	10	74.2	2880
D06	袋盖固定合口*2	Ghim miệng nắp túi*2	B	平车	14	111.6	2057
	前口袋*2	Túi TT*2				FALSE	#DIV/0!
E01	袋布划号*2	SD túi TT*2	C	手工	35	259.7	823
E02	前袋车腰折	Máy ly túi	B	平车	38	302.9	758
E03	烫折袋口*2	Là gấp ly túi	B	手烫	30	239.1	960
E04	前袋面里暗线(模板)	Điều gấp miệng túi	B	平车	45	358.7	640
E05	前袋切板边缝	Chém sửa túi TT	B	平车	24	191.3	1200
E06	袋底车皱折	Máy dúm dít túi	B	平车	21	167.4	1371
E07	烫前袋口及烫折袋布	Là xung quang túi TT	B	手烫	35	279.0	823
	Siv*2	Tay*2				FALSE	#DIV/0!
F01	袖子划号	SD tay*4	B	手烫	45	358.7	640
F03	卷袖叉明线一边	Điều gấp sê tay một bên	B	平车	34	271.0	847
F02	袖切开暗线	Can chắp sống tay	B	平车	42	334.7	686
F04	袖切开车滚边	Cuốn viền sống tay	B	平车	28	223.2	1029
F05	袖切开双针明线	Điều sống tay 2kim	B	双针	32	255.0	900
F06	袖底缝暗线	Can chắp quay tròn tay	B	平车	38	302.9	758
F07	袖底缝车滚边	Cuốn viền quay tròn tay	B	平车	26	207.2	1108
F08	袖底烫倒边	Là tròn tay+sườn tay	B	手烫	32	255.0	900
F09	袖叉固定,	Chặn sê tay+ghim ly gấu tay	B	平车	21	167.4	1371
F10	上卡幅暗线	Tra đáp gấu tay	B	平车	54	430.4	533
F11	卡幅明线1/4	Điều gấu tay 2kim	B	双针	65	518.1	443
F12	车缩山	Máy chun tay	B	平车	13	103.6	2215
		Đại tay				FALSE	#DIV/0!
G01	袖口贴烫折两边(机器)	Là gấp đại tay (máy ép)	B	专车	26	207.2	1108
G02	袖带压明线	Mí đại tay 1/16	B	平车	45	358.7	640
G03	贴袖带	SD + dán đại tay	B	平车	54	430.4	533

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD

SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: G15-1091

DATE: 6/22/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: 9.20 9.20

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	領子*2	Cổ*2					FALSE	#DIV/0!
H01	領子划号	SD cổ	C		手工	24	178.1	1200
H02	領子暗线含划号	Can chắp sống cổ	B		平车	34	271.0	847
H03	領子切半边縫分	Chém sửa cổ	C		手工	14	103.9	2057
H04	領子燙平	Là sống cổ, là êm	B		手燙	26	207.2	1108
	TOTAL					3478	27,626.8	8.28



製表人:阿草

作業別 Công đoạn	車縫(秒) Chuyên may	穿車(秒) Chuyên	
平車作業 Máy thường	1435		
雙針車作業 2 kim	637		
特種車作業 Đặc chủng	219	253	
手燙作業 Là	352		
手工作業 Cơ tay	486	96	
合記工時(秒) Tổng thời 出數(件)(S LCN)	3129	349	
總合計時(秒) Tổng cộng thời gian	3478	總出數: Tổng LSCN	8.28